

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ  
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY TNHH

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/04/2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Đức Thái	Chủ tịch
Ông: Trương Công Định	Ủy viên
Ông: Lê Viết Hợp	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên
Bà: Võ Thị Xuân	Ủy viên
Ông: Đinh Xuân Trường	Ủy viên
Ông: Trần Thanh Chương	Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020  
Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Công Định	Giám đốc
Ông: Trần Thanh Chương	Giám đốc
Ông: Lê Viết Hợp	Phó Giám đốc
Ông: Đinh Xuân Trường	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2021  
từ Phó Giám đốc  
Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2020  
Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2020

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Mỹ Thủy	Trưởng ban
Ông: Hoàng Văn Dương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



**Phạm Đức Thái**

Chủ tịch

Quảng Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2021



Số: 37/2021/ASCO/BCKT-NV

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1479-2020-149-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>68.271.296.509</b>	<b>65.753.071.771</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>12.007.992.910</b>	<b>6.857.306.035</b>
111	1. Tiền		5.507.992.910✓	1.357.306.035
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000✓	5.500.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>43.000.000.000</b>	<b>42.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.000.000.000	42.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12.869.799.110</b>	<b>16.217.721.967</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.578.062.559✓	14.225.176.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	235.203.567✓	1.616.856.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	790.307.702	940.367.738
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(3.733.774.718)✓	(564.679.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>65.981.062✓</b>	<b>83.356.714</b>
141	1. Hàng tồn kho		65.981.062	83.356.714
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>327.523.427✓</b>	<b>94.687.055</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	327.523.427	94.687.055
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>55.368.566.214✓</b>	<b>1.104.672.808.663</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>49.329.398.382✓</b>	<b>1.101.324.085.017</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.329.398.382✓	1.101.302.835.014
222	- Nguyên giá		125.021.449.554✓	1.525.371.400.548
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.692.051.172)✓	(424.068.565.534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	21.250.003
228	- Nguyên giá		85.000.000✓	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)✓	(63.749.997)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>6.035.673.426✓</b>	<b>3.153.763.063</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.035.673.426	3.153.763.063
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.494.406</b>	<b>194.960.583</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.494.406✓	194.960.583
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>123.639.862.723✓</b>	<b>1.170.425.880.434</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>33.774.361.596</b>	<b>24.126.244.013</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>27.666.545.870</b>	<b>18.829.421.287</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.579.097.401	1.993.963.494
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		122.223.250	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.141.809.500	909.229.178
314	4. Phải trả người lao động		4.676.557.313	4.148.290.864
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	91.838.530	102.661.250
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.252.600.978	9.608.704.015
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.126.602.000	273.301.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	451.708.400	285.141.100
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.224.108.498	1.508.130.386
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.107.815.726</b>	<b>5.296.822.726</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	5.207.919.726	4.372.822.726
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		899.896.000	924.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>89.865.501.127</b>	<b>1.146.299.636.421</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>41.690.866.124</b>	<b>43.171.974.532</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.756.750.000	36.756.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		36.756.750.000	36.756.750.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.387.111.000	806.375.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.293.957.124	3.871.572.532
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.293.957.124	3.871.572.532
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		253.048.000	1.737.277.000
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>48.174.635.003</b>	<b>1.103.127.661.889</b>
431	1. Nguồn kinh phí	21	13.879.328.569	13.862.560.552
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		34.295.306.434	1.089.265.101.337
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>123.639.862.723</b>	<b>1.170.425.880.434</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch

Đinh Xuân Trường

Phạm Đức Thái



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2020*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	55.235.719.900✓	52.206.092.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.235.719.900✓	52.206.092.445
11	4. Giá vốn hàng bán	23	43.339.041.256✓	40.589.574.833
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.896.678.644✓	11.616.517.612
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.674.059.399✓	2.330.580.782
22	7. Chi phí tài chính	25	309.901.073✓	340.422.196
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		309.901.073	340.422.196
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.632.743.675✓	8.779.056.608
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.628.093.295✓	4.827.619.590
31	11. Thu nhập khác	27	361.541.398✓	15.060.964
32	12. Chi phí khác	28	137.128.712✓	571.911
40	13. Lợi nhuận khác		224.412.686✓	14.489.053
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.852.505.981✓	4.842.108.643
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	558.548.857✓	970.536.111
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.293.957.124✓	3.871.572.532
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	896	388

Quảng Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

## Kế toán trưởng

**Chủ tịch**

### Định Xuân Trường

**Phạm Đức Thái**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.852.505.981	4.842.108.643
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.499.153.467	2.398.323.653
03	- Các khoản dự phòng		3.169.095.718	541.379.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.674.059.399)	(2.330.580.782)
06	- Chi phí lãi vay		309.901.073	340.422.196
07	- Các khoản điều chỉnh khác			484.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.156.596.840	6.275.652.710
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		178.827.139	(6.957.396.491)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		17.375.652	1.052.766.946
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.741.692.784	1.514.461.888
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(137.576.293)	299.293.125
14	- Tiền lãi vay đã trả		(320.723.793)	(338.260.543)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(116.536.111)	(1.101.531.793)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.161.716.600	12.197.383.356
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.553.517.753)	(13.113.680.345)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.127.855.065	(171.311.147)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.994.220.339)	(826.516.636)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.000.000.000)	(25.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.500.000.000	23.700.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.674.059.399	2.330.580.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.820.160.940)	(295.935.854)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.380.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(691.602.000)	(546.602.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(845.405.250)	(735.135.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		842.992.750	(1.281.737.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.150.686.875	(1.748.984.001)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.857.306.035	8.606.290.036
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	12.007.992.910	6.857.306.035

Quảng Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Đinh Xuân Trường

Phạm Đức Thái



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12/08/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/04/2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 36.756.750.000 đồng; tương đương 3.675.675 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng; Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương đê bao, các cống ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## **2.7. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## **2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



### **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.16. Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm nhà và xe chuyên dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

## **2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Trong năm 2020, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% thuế TNDN năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 về giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.



## 2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.795.063	1.958.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.499.197.847	1.355.347.160
Các khoản tương đương tiền (i)	6.500.000.000	5.500.000.000
	<b>12.007.992.910</b>	<b>6.857.306.035</b>

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng TMCP với lãi suất 4,8% - 5%, thời hạn 3 tháng.

## 4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	43.000.000.000	-	42.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	43.000.000.000	-	42.500.000.000	-
	<b>43.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>42.500.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng TMCP với lãi suất 5% - 6,9%, thời hạn từ 6 đến 12 tháng.



## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý dịch vụ công ích TP Đồng Hới	5.487.105.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam	4.323.639.188	3.601.474.718	4.323.797.618	432.379.000
- Phòng Quản lý Đô thị TP Đồng Hới	4.030.475.000	-	2.475.764.000	-
- Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Đồng Hới	-	-	6.675.299.069	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.736.843.371	132.300.000	750.315.942	132.300.000
	<b>15.578.062.559</b>	<b>3.733.774.718</b>	<b>14.225.176.629</b>	<b>564.679.000</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý dự án Cầu cống 10	217.631.200	-	217.631.200	-
- Công ty TNHH Trường Minh	-	-	1.222.299.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	17.572.367	-	176.926.400	-
	<b>235.203.567</b>	<b>-</b>	<b>1.616.856.600</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	7.100.000	-
- Tạm ứng	460.109.400	-	783.558.200	-
- Phải thu khác	330.198.302	-	149.709.538	-
	<b>790.307.702</b>	<b>-</b>	<b>940.367.738</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khác	4.455.939.188	722.164.470	4.456.097.618	3.891.418.618
Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam	4.323.639.188	722.164.470	4.323.797.618	3.891.418.618
Công ty TNHH Thục Linh	109.000.000	-	109.000.000	-
Công ty TNHH Thế Thịnh	23.300.000	-	23.300.000	-
	<b>4.455.939.188</b>	<b>722.164.470</b>	<b>4.456.097.618</b>	<b>3.891.418.618</b>



## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	65.143.049	-	47.543.635	-
- Công cụ, dụng cụ	838.013	-	35.813.079	-
	<b>65.981.062</b>	<b>-</b>	<b>83.356.714</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Mua sắm TSCĐ	3.168.700	3.374.700
- Xây dựng cơ bản	6.032.504.726	3.150.388.363
<i>Hệ thống thoát nước R3 thuộc TDP1 - P. Hải Thành - Đồng Hới (i)</i>	<i>3.814.539.000</i>	<i>1.379.997.000</i>
<i>Xây dựng bãi đổ phế thải Ba Trang (ii)</i>	<i>1.824.334.156</i>	<i>284.981.363</i>
<i>Xây dựng gara để xe ép rác</i>	<i>393.631.570</i>	<i>-</i>
<i>Hệ thống đèn LED đường Trương Pháp</i>	<i>-</i>	<i>1.485.410.000</i>
	<b>6.035.673.426</b>	<b>3.153.763.063</b>

(i) Dự án Hệ thống thoát nước R3 thuộc Tổ dân phố 1, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới;

- Quy mô đầu tư: Xây dựng mạng tuyến ống và các hố ga để thu gom nước thải sinh hoạt của các hộ dân thuộc Tổ dân phố 1, phường Hải Thành. Tổng chiều dài tuyến ống L=1.548m, dọc theo các đường ống, bố trí 77 giếng thu các loại để đầu nối nước thải của các hộ dân.

- Mục tiêu: Đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, góp phần ổn định dân sinh, phát triển kinh tế xã hội thành phố Đồng Hới phê duyệt tại Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 13/7/2018;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 5.362.288.000 đồng;

- Nguồn vốn: Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thành phố Đồng Hới, thuộc Ngân sách tỉnh năm 2017 đã phân bổ cho đơn vị;

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018-2020;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Đã hoàn thiện chờ quyết toán.

(ii) Dự án Bãi đổ phế thải xây dựng tại khu vực Ba Trang, thôn 6, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

- Đầu tư một số hạng mục bao gồm: Cải tạo nhà điều hành có tổng diện tích sàn 49 m<sup>2</sup>, nhà để xe ô tô, cải tạo bể xử lý nước thải và xây dựng rãnh thu nước mặt, các hạng mục phụ trợ gồm: cổng, tường rào, cây xanh;

- Mục tiêu: Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn từ thành phố đến các phường, xã để hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường do rác thải xây dựng gây ra phê duyệt tại Quyết định số 4641/QĐ-UBND ngày 28/11/2019;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 3.188.291.000 đồng;

- Nguồn vốn: Nguồn vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Vốn bằng tiền chưa hình thành tài sản cố định);

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019-2020;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Đang xây dựng, dự án bị kéo dài do điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 5497/QĐ-UBND ngày 10/12/2020.



## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.307.047.630.326	29.681.797.620	44.720.620.774	5.461.796.951	138.459.554.877	1.525.371.400.548
- Mua trong năm	-	-	3.035.012.000	34.500.000	-	3.069.512.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.484.229.000	-	2.308.543.637	-	-	3.792.772.637
- Tăng do Nhà nước giao (i)	-	-	-	-	893.613.000	893.613.000
- Phân loại lại	(101.115.436)	(61.477.500)	-	-	162.592.936	-
- Giảm khác (ii)	(1.282.581.997.908)	(3.474.375.453)	-	(5.461.796.951)	(116.587.678.319)	(1.408.105.848.631)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.848.745.982</b>	<b>26.145.944.667</b>	<b>50.064.176.411</b>	<b>34.500.000</b>	<b>22.928.082.494</b>	<b>125.021.449.554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	316.301.857.676	17.413.678.062	32.266.564.495	2.491.184.880	55.595.280.421	424.068.565.534
- Khấu hao trong năm	496.787.035	373.260.420	1.602.458.428	5.397.581	-	2.477.903.464
- Khấu hao TSCĐ từ Nguồn kinh phí	50.487.687.368	2.514.461.268	2.538.291.244	488.159.160	5.922.067.546	61.950.666.586
- Phân loại lại	(140.054.835)	(61.477.501)	-	-	201.532.336	-
- Giảm khác (ii)	(359.592.019.999)	(1.797.767.609)	-	(2.979.344.038)	(48.435.952.766)	(412.805.084.412)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.554.257.245</b>	<b>18.442.154.640</b>	<b>36.407.314.167</b>	<b>5.397.583</b>	<b>13.282.927.537</b>	<b>75.692.051.172</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	990.745.772.650	12.268.119.558	12.454.056.279	2.970.612.071	82.864.274.456	1.101.302.835.014
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.294.488.737</b>	<b>7.703.790.027</b>	<b>13.656.862.244</b>	<b>29.102.417</b>	<b>9.645.154.957</b>	<b>49.329.398.382</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.048.373
  - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.666.274.666
  - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- (i) Tăng theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 ngày 01/9/2020 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
- (ii) Bàn giao TSCĐ cho Ban quản lý dịch vụ công ích thành phố Đồng Hới theo Quyết định số 4844/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND TP Đồng Hới.



## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.000.000</b>	<b>85.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	63.749.997	63.749.997
- Khấu hao trong năm	21.250.003	21.250.003
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.000.000</b>	<b>85.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	21.250.003	21.250.003
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.134.093	94.687.055
- Chi phí sửa chữa	318.389.334	-
	<b>327.523.427</b>	<b>94.687.055</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.494.406	194.960.583
	<b>3.494.406</b>	<b>194.960.583</b>

#### 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	273.301.000	273.301.000	1.126.602.000	273.301.000	1.126.602.000	1.126.602.000
<i>Ngân hàng Thế giới (i)</i>	273.301.000	273.301.000	546.602.000	273.301.000	546.602.000	546.602.000
<i>Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (ii)</i>	-	-	580.000.000	-	580.000.000	580.000.000
	<b>273.301.000</b>	<b>273.301.000</b>	<b>1.126.602.000</b>	<b>273.301.000</b>	<b>1.126.602.000</b>	<b>1.126.602.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	4.646.123.726	4.646.123.726	2.380.000.000	691.602.000	6.334.521.726	6.334.521.726
<i>Ngân hàng Thế giới (i)</i>	4.646.123.726	4.646.123.726	-	546.602.000	4.099.521.726	4.099.521.726
<i>Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (ii)</i>	-	-	2.380.000.000	145.000.000	2.235.000.000	2.235.000.000
	<b>4.646.123.726</b>	<b>4.646.123.726</b>	<b>2.380.000.000</b>	<b>691.602.000</b>	<b>6.334.521.726</b>	<b>6.334.521.726</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(273.301.000)	(273.301.000)	(1.126.602.000)	(273.301.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>4.372.822.726</b>	<b>4.372.822.726</b>			<b>5.207.919.726</b>	<b>5.207.919.726</b>

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Vay dài hạn theo khế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMTĐH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung". Thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 5 năm. Lãi suất vay 6,6%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay trung hạn theo khế ước nhận nợ 01/KU-MTĐTQB ngày 26/8/2020 và Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 04-20/TDĐT-QMT/QB ngày 14/7/2020 với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam về việc cho vay vốn số tiền 2.380.000.000 VND để Đầu tư mua xe chuyên dùng vận chuyển rác thải phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 4 năm kể từ ngày 26/8/2020, trả nợ gốc 3 tháng/lần Lãi suất vay 2,6%/năm, thời điểm trả lãi từ 15/9/2020. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng.



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tổng hợp Trường Thành	897.991.000	897.991.000	132.220.000	132.220.000
- Công ty TNHH Cơ khí Chung Sơn	507.585.000	507.585.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng An Bình	492.543.000	492.543.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phước Long	464.910.000	464.910.000	366.205.000	366.205.000
- Ban thoát nước vận hành Nhà máy xử lý nước thải	4.920.000	4.920.000	648.365.500	648.365.500
- Phải trả các đối tượng khác	1.211.148.401	1.211.148.401	847.172.994	847.172.994
	<b>3.579.097.401</b>	<b>3.579.097.401</b>	<b>1.993.963.494</b>	<b>1.993.963.494</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	668.004.982	3.314.230.505	2.528.520.090	1.453.715.397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.536.111	558.548.857	116.536.111	558.548.857
- Thuế thu nhập cá nhân	124.688.085	137.370.996	132.513.835	129.545.246
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	290.657.191	290.657.191	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>909.229.178</b>	<b>4.303.807.549</b>	<b>3.071.227.227</b>	<b>2.141.809.500</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	81.170.530	91.993.250
- Trích trước chi phí sửa chữa	10.668.000	10.668.000
	<b>91.838.530</b>	<b>102.661.250</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	100.390.197	75.299.660
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.824.922
- Phải trả về cổ phần hóa	27.595.872	27.595.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.124.614.909	9.500.983.561
<i>Ngân sách hỗ trợ đầu tư dịch vụ công ích (i)</i>	<i>7.045.674.700</i>	<i>7.045.674.700</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đặng Đại (ii)</i>	<i>1.206.103.400</i>	<i>1.165.022.250</i>
<i>Tiền trang phục của CBCNV</i>	<i>1.095.000.000</i>	<i>18.250.000</i>
<i>Phải trả các Đội trực thuộc Công ty</i>	<i>3.590.163.309</i>	<i>964.087.402</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>187.673.500</i>	<i>307.949.209</i>
	<b>13.252.600.978</b>	<b>9.608.704.015</b>

**Ghi chú:**

(i) Khoản ngân sách hỗ trợ để Xây dựng Văn phòng mới, Nhà để xe và một số công trình phụ trợ khác, chưa quyết toán được nguồn vốn này

(ii) Phải trả tiền bảo hành công trình

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	451.708.400	285.141.100
	<b>451.708.400</b>	<b>285.141.100</b>



## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.756.750.000	279.000.000	3.515.839.660	253.048.000	40.804.637.660
Lãi trong năm trước	-	-	3.871.572.532	-	3.871.572.532
Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	1.484.229.000	1.484.229.000
Phân phối lợi nhuận	-	527.375.000	(3.515.839.660)	-	(2.988.464.660)
Số dư cuối năm trước	36.756.750.000	806.375.000	3.871.572.532	1.737.277.000	43.171.974.532
Số dư đầu năm nay	36.756.750.000	806.375.000	3.871.572.532	1.737.277.000	43.171.974.532
Lãi trong năm nay	-	-	3.293.957.124	-	3.293.957.124
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trong năm nay	-	-	-	(1.484.229.000)	(1.484.229.000)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	580.736.000	(3.871.572.532)	-	(3.290.836.532)
Số dư cuối năm nay	36.756.750.000	1.387.111.000	3.293.957.124	253.048.000	41.690.866.124

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 56/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.871.572.532
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15%	580.736.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		2.445.431.282
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 230 vnd)		845.405.250

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Bình	29.951.750.000	81,5%	29.951.750.000	81,5%
Cổ đông khác	6.805.000.000	18,5%	6.805.000.000	18,5%
	36.756.750.000	100%	36.756.750.000	100%



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.756.750.000	36.756.750.000
- Vốn góp cuối năm	36.756.750.000	36.756.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	845.405.250	735.135.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	845.405.250	735.135.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**f) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.387.111.000	806.375.000
	<b>1.387.111.000</b>	<b>806.375.000</b>

**21. NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.862.560.552	13.344.056.541
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	12.162.897.600	11.189.910.341
Chi sự nghiệp	12.146.129.583	10.671.406.330
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>13.879.328.569</b>	<b>13.862.560.552</b>

**22. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.235.719.900	52.206.092.445
	<b>55.235.719.900</b>	<b>52.206.092.445</b>

### 23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.339.041.256	40.589.574.833
	<b>43.339.041.256</b>	<b>40.589.574.833</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.674.059.399	2.330.580.782
	<b>2.674.059.399</b>	<b>2.330.580.782</b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền đi vay	309.901.073	340.422.196
	<b>309.901.073</b>	<b>340.422.196</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.890.364	98.181.818
Chi phí nhân công	4.494.639.701	4.259.887.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.117.418	420.855.648
Chi phí dự phòng	3.169.095.718	541.379.000
Thuế, phí, và lệ phí	426.209.680	471.884.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.962.790.794	2.256.325.774
Chi phí khác	-	730.542.351
	<b>10.632.743.675</b>	<b>8.779.056.608</b>

### 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	285.141.100	-
Tiền phạt thu được	16.246.000	12.060.964
Thu nhập khác	60.154.298	3.000.000
	<b>361.541.398</b>	<b>15.060.964</b>



## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Quà tết Trung thu	26.100.000	-
Các khoản bị phạt	5.664.839	571.911
Chi phí khác	105.363.873	-
	<b>137.128.712</b>	<b>571.911</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.852.505.981	4.842.108.643
Các khoản điều chỉnh tăng	137.128.712	10.571.911
- Chi phí không hợp lệ	137.128.712	10.571.911
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.989.634.693	4.852.680.554
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>797.926.939</b>	<b>970.536.111</b>
<b>Chi phí thuế TNDN 2020 sau giảm trừ theo Nghị quyết 116/2020/QH14</b>	<b>558.548.857</b>	<b>970.536.111</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		12.230.866
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	116.536.111	235.300.927
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(116.536.111)	(1.101.531.793)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>558.548.857</b>	<b>116.536.111</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.293.957.124	3.871.572.532
Các khoản điều chỉnh:	-	2.445.431.282
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	2.445.431.282
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.293.957.124	1.426.141.250
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.675.675	3.675.675
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>896</b>	<b>388</b>

Năm nay, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.007.992.910	-	6.857.306.035	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.368.370.261	(3.733.774.718)	15.165.544.367	(564.679.000)
Các khoản cho vay	43.000.000.000	-	42.500.000.000	-
	<b>71.376.363.171</b>	<b>(3.733.774.718)</b>	<b>64.522.850.402</b>	<b>(564.679.000)</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	6.334.521.726	4.646.123.726
Phải trả người bán, phải trả khác	16.831.698.379	11.602.667.509
Chi phí phải trả	91.838.530	102.661.250
	<b>23.258.058.635</b>	<b>16.351.452.485</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.007.992.910	-	-	12.007.992.910
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.634.595.543	-	-	12.634.595.543
Các khoản cho vay	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
	<b>67.642.588.453</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.642.588.453</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.857.306.035	-	-	6.857.306.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.600.865.367	-	-	14.600.865.367
Các khoản cho vay	42.500.000.000	-	-	42.500.000.000
	<b>63.958.171.402</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.958.171.402</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	1.126.602.000	5.207.919.726	-	6.334.521.726
Phải trả người bán, phải trả khác	16.831.698.379	-	-	16.831.698.379
Chi phí phải trả	91.838.530	-	-	91.838.530
	<b>18.050.138.909</b>	<b>5.207.919.726</b>	<b>-</b>	<b>23.258.058.635</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	273.301.000	4.372.822.726	-	4.646.123.726
Phải trả người bán, phải trả khác	11.602.667.509	-	-	11.602.667.509
Chi phí phải trả	102.661.250	-	-	102.661.250
	<b>11.978.629.759</b>	<b>4.372.822.726</b>	<b>-</b>	<b>16.351.452.485</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Bộ máy điều hành

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc trong năm như sau

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	2.575.563.055	1.798.574.200

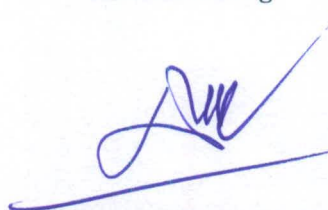
### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASCO (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO) kiểm toán. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Thuyết minh số 30 được tính toán lại theo Phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Quảng Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Trường

Chủ tịch



Phạm Đức Thái

